Chi tiết mã HS 0404.10.11

Mã HS	0404.10.11
Mô tả hàng hóa	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác: / - - Dạng bột: / - - - Whey, thích hợp sử dụng cho người (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	18/11/2026 04:22:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://www.vietnamtariff.com/hs-code/04041011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K864
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N864
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q864
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E849
ATIGA	2022	2022	0	AT!E850
ATIGA	2023	2023	0	AT!F850
ATIGA	2024	2024	0	AT!G850
ATIGA	2025	2025	0	AT!H850
ATIGA	2026	2026	0	AT!I850
ATIGA	2027	2027	0	AT!J850
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E852
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F852
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G852
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H852

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I852
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J852
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2,5	VJ!E854
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F854
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G854
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H854
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I854
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J854
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F856
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H851
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F852
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G852
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H852
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I852
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J852
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K852
VKFTA	2022	2022	0	VK!E850
VKFTA	2023	2023	0	VK!F850
VKFTA	2024	2024	0	VK!G850
VKFTA	2025	2025	0	VK!H850
VKFTA	2026	2026	0	VK!I850
VKFTA	2027	2027	0	VK!J850
VCFTA	2022	2022	0	VC!D861
VCFTA	2023	2023	0	VC!E861
VCFTA	2024	2024	0	VC!F861
VCFTA	2025	2025	0	VC!G861

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H861
VCFTA	2027	2027	0	VC!I861
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D858
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E858
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F858
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G858
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H858
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I858
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D867
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E867
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F867
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G867
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H867
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I867
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D851
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E851
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F851
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G851
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H851
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I851
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D853
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E853
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F853
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G853
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H853
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I853

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D851
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E851
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F851
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G851
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H851
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I851
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J851
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D854
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E854
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F854
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G854
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H854
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I854
RCEP B	2022	2022	0	B!D854
RCEP B	2023	2023	0	B!E854
RCEP B	2024	2024	0	B!F854
RCEP B	2025	2025	0	B!G854
RCEP B	2026	2026	0	B!H854
RCEP B	2027	2027	0	B!I854
RCEP C	2022	2022	0	C!D854
RCEP C	2023	2023	0	C!E854
RCEP C	2024	2024	0	C!F854
RCEP C	2025	2025	0	C!G854
RCEP C	2026	2026	0	C!H854
RCEP C	2027	2027	0	C!I854
RCEP D	2022	2022	0	D!D854

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E854
RCEP D	2024	2024	0	D!F854
RCEP D	2025	2025	0	D!G854
RCEP D	2026	2026	0	D!H854
RCEP D	2027	2027	0	D!I854
RCEP E	2022	2022	0	E!D854
RCEP E	2023	2023	0	E!E854
RCEP E	2024	2024	0	E!F854
RCEP E	2025	2025	0	E!G854
RCEP E	2026	2026	0	E!H854
RCEP E	2027	2027	0	E!I854
RCEP F	2022	2022	0	F!D854
RCEP F	2023	2023	0	F!E854
RCEP F	2024	2024	0	F!F854
RCEP F	2025	2025	0	F!G854
RCEP F	2026	2026	0	F!H854
RCEP F	2027	2027	0	F!I854
VIFTA	2024	2024	0	VI!F835
VIFTA	2025	2025	0	VI!G835
VIFTA	2026	2026	0	VI!H835
VIFTA	2027	2027	0	VI!I835

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0404.10 có 4 dòng thuế; dòng 0404.10.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Whey, thích hợp sử dụng cho người (SEN).	0404.10.19 Loại khác; 0404.10.91 Whey, thích hợp sử dụng cho người (SEN); 0404.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0404.10.11 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0404.10.11	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0404.10.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 0404.10.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N864), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.